

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

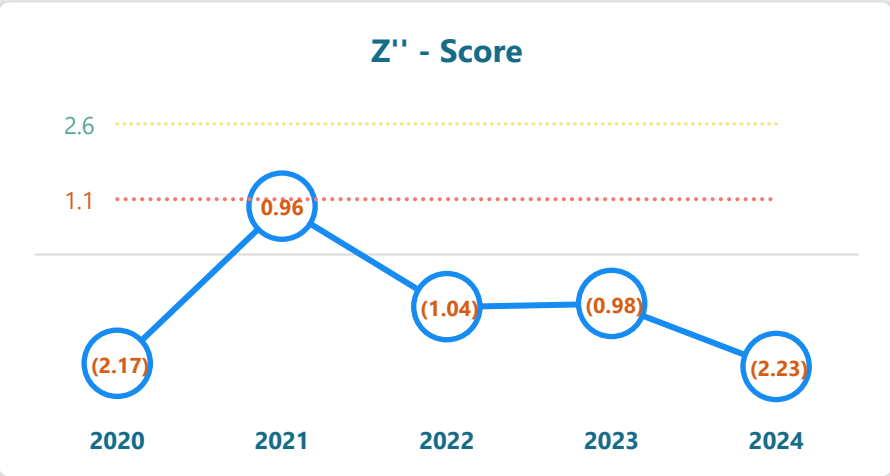
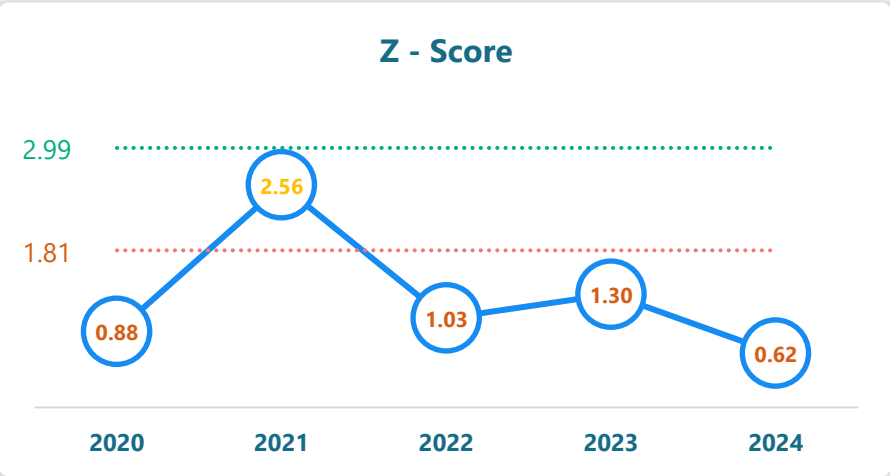
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	1.1%	-13.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.62
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-2.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	2,188
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 428
	▼ 16.4%



2024	
LN sau thuế	-150
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 151
	▼ 10936%

2024	
ROE	-41.5%
+/- YoY	▼ 41.8%

2024	
ROA	-7.6%
+/- YoY	▼ 7.7%

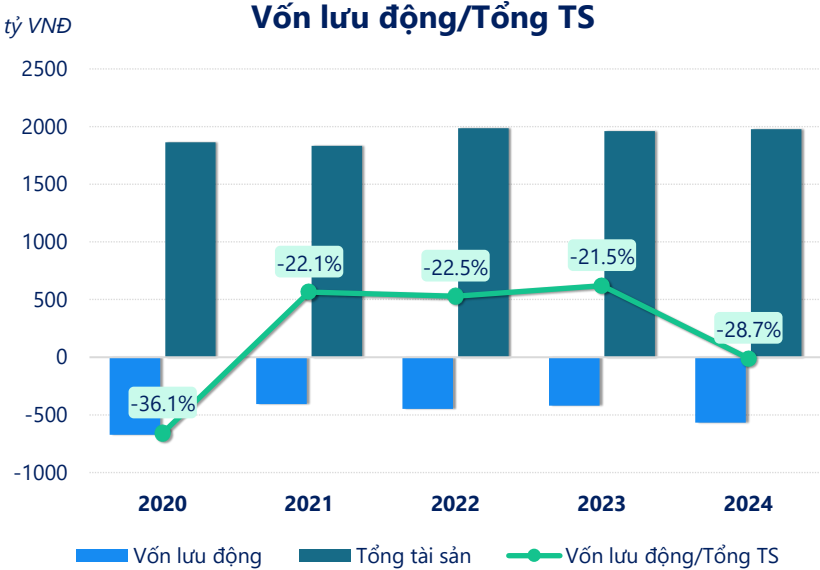
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CBI** năm **2024** đạt **0.62**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-2.23 < 1.1**, cho thấy **CBI** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **CBI** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.4%** chỉ còn **2,188** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10936%** chỉ còn **-150.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -41.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

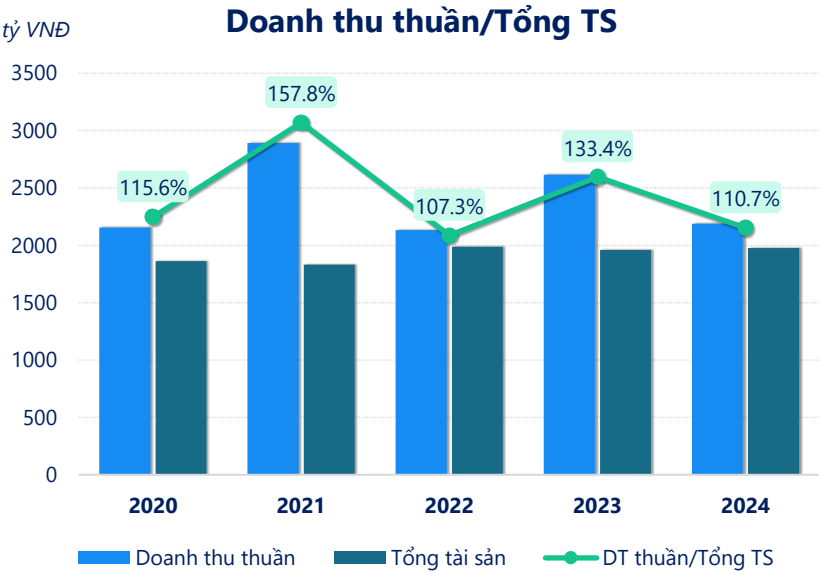
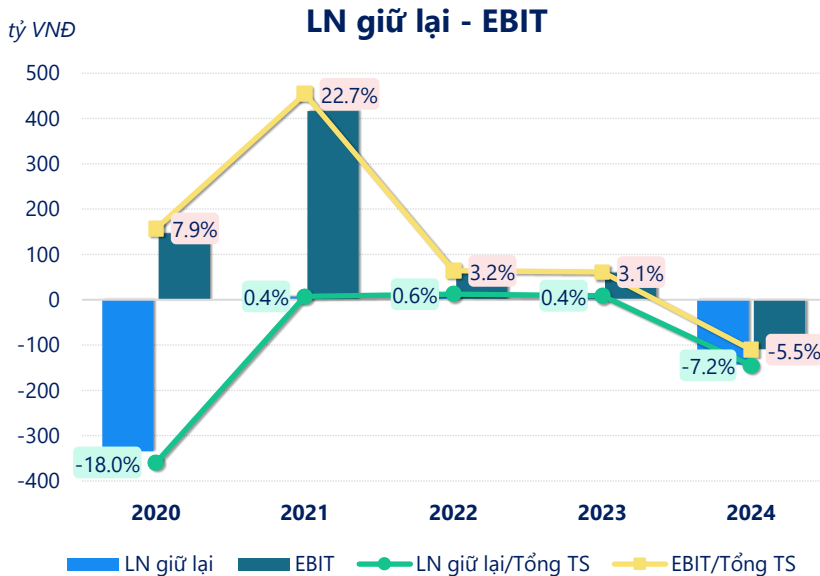
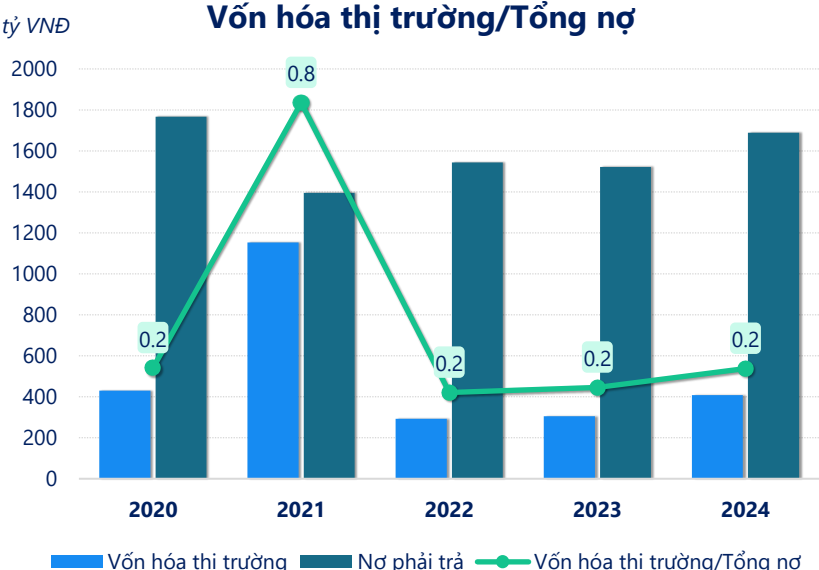
CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.24 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,976	1,961	0.8%
Tài sản ngắn hạn	955	840	13.7%
Tiền và tương đương tiền	1.13	20.2	-94.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.46	6.23	19.6%
Hàng tồn kho	903	793	13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	20.4	109%
Tài sản dài hạn	1,022	1,121	-8.9%
Phải thu dài hạn	27.3	23.8	14.7%
Tài sản cố định	936	1,059	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.7	38.0	-37.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,689	1,522	11.0%
Nợ ngắn hạn	1,521	1,261	20.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	615	557	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	795	393	103%
Nợ dài hạn	168	261	-35.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	168	261	-35.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	439	-34.6%
Vốn chủ sở hữu	287	439	-34.6%
Vốn điều lệ	430	430	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,154	2,892	2,131	2,616	2,188
Giá vốn hàng bán	1,951	2,442	2,001	2,512	2,190
Lợi nhuận gộp	203	451	131	104	-1.54
Doanh thu HĐTC	1.04	7.45	0.82	1.16	7.06
Chi phí TC	89.2	64.0	75.0	74.9	66.6
Chi phí lãi vay	74.7	61.1	57.2	58.1	41.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.8	1.64	2.30	3.24	27.4
Chi phí QLDN	21.3	35.3	30.2	25.8	56.1
LN thuần từ HĐKD	71.7	357	23.9	1.68	-145
Lợi nhuận khác	0.25	-1.91	-17.8	0.11	-5.86
LN trước thuế	71.9	355	6.09	1.79	-150
Lợi nhuận sau thuế	71.9	341	7.75	1.39	-150
LNST của CĐ cty mẹ	71.9	341	7.75	1.39	-150

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	183	128	21.4	146	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.26	-2.60	-6.20	-2.81	-36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-181	-106	-18.5	-143	-35.7
Tiền đầu kỳ	4.27	4.73	23.4	20.1	20.2
Lưu chuyển tiền thuần	0.46	18.7	-3.28	0.12	-19.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.73	23.4	20.1	20.2	1.13